

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN THẾ
TỈNH BẮC GIANG**

Bản án số: **05/2025/DS-ST**
Ngày 18/02/2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Văn Chiến

2/ Ông Dương Ngô Phiên

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Duy Tùng- Thư ký viên Toà án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bộ- Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 02 năm 2025, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 157/2024/TLST-DS ngày 15 tháng 10 năm 2024 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2025/TLST-DS ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2025/QĐST-DS ngày 21 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Liều Thị T, sinh năm 1962; Địa chỉ: Bản Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang- Có mặt.

- Bị đơn:

1. Ông Đỗ Văn V, sinh năm 1973; Địa chỉ: Bản Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang- Vắng mặt.

2. Bà Giáp Thị Thu H, sinh năm 1973; Địa chỉ: Bản Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang- Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn (bà [Liều Thị T](#)) trình bày:

Bà [T](#) và bà [Giáp Thị Thu H](#) có mối quan hệ quen biết là hàng xóm cùng làm tổ trưởng vay vốn [ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển nông thôn huyện Y](#), và thường xuyên đáo hạn cho khách hàng.

Ngày 10/11/2018 vợ chồng ông bà [Đỗ Văn V](#) và [Giáp Thị Thu H](#) có nhờ bà [T](#) vay số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) để đáo hạn cho khách hàng vay vốn Nông nghiệp, có giấy vay của cả hai vợ chồng cùng ký tên. Ông [V](#), bà [H](#) có hẹn bà [T](#) sau 01 tháng sẽ trả. Sau đó vợ chồng ông [V](#), bà [H](#) có trả tiền cho bà [T](#) được 2 lần tổng cộng là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng), cụ thể như sau:

- Lần thứ nhất: Vào ngày 29/4/2021 vợ chồng ông bà [H](#), [V](#) có trả cho bà [T](#) số tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng);

- Lần thứ 2: Vào ngày 20/7/2021 ông bà [V](#), [H](#) có trả cho bà [T](#) số tiền là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng)

Vợ chồng ông [V](#), bà [H](#) còn nợ lại bà [T](#) số tiền gốc là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

Kể từ đó đến nay bà [T](#) đã đòi ông [Đỗ Văn V](#) và bà [Giáp Thị Thu H](#) nhiều lần nhưng ông bà [V](#), [H](#) vẫn cố tình không trả nợ bà [T](#). Bà [T](#) yêu cầu ông bà [V](#), [H](#) trả bà [T](#) số tiền là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) tiền gốc. Bà [T](#) xin sửa đổi yêu cầu về lãi so với đơn khởi kiện ban đầu bà [T](#) làm đơn khởi kiện bà [T](#) có yêu cầu ông [V](#), bà [H](#) phải trả số tiền là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) tiền gốc và 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) tiền lãi suất chậm trả, nay bà [T](#) thay đổi như sau: Bà [T](#) yêu cầu ông [V](#), bà [H](#) phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà [T](#) số tiền là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) tiền gốc và 9.850.000 đồng (Chín triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) tiền lãi suất chậm trả với lãi suất 10%/năm được tính từ ngày ông [V](#), bà [H](#) trả nợ lần cuối cùng là ngày 20/7/2021, tạm tính đến ngày 01/11/2024. Tổng cả gốc và lãi là 39.850.000 đồng (Ba mươi chín triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

Tại phiên tòa, bà [T](#) yêu cầu ông [V](#), bà [H](#) phải trả nợ cho bà [T](#) số tiền gốc là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) và tiền lãi suất chậm trả với lãi suất 10%/năm được tính từ ngày ông [V](#), bà [H](#) trả nợ lần cuối cùng là ngày 20/7/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 18/02/2025, bà chưa tính được số tiền lãi cụ thể, đề nghị Tòa án xem xét.

Bị đơn (ông [Đỗ Văn V](#) và bà [Giáp Thị Thu H](#)): Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và cũng không gửi ý kiến, văn bản đến Tòa án, vì vậy không có lời khai trong hồ sơ. Tòa án đã giao trực tiếp các thông báo, giấy triệu tập, ông [Đỗ Văn V](#) và bà [Giáp Thị Thu H](#) đã nhận được thông báo, giấy triệu tập của Tòa án nhưng vẫn không có văn bản, ý kiến phản hồi gì về việc bà [T](#) có đơn khởi kiện đối với ông [V](#), bà [H](#).

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm

phán, Hội đồng xét xử đã đảm bảo đúng theo quy định; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án cơ bản đúng quy định của pháp luật, đối với bị đơn là ông [Đỗ Văn V](#) và bà [Giáp Thị Thu H](#) chưa chấp hành theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các Điều: các Điều: 463, 466, 470; Điều 288; Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà [Liều Thị T](#).

Buộc ông [Đỗ Văn V](#) và bà [Giáp Thị Thu H](#) phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả bà [Liều Thị T](#) số tiền gốc còn nợ là: 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) và lãi chậm trả là 10.741.700đ (Mười triệu bảy trăm bốn mươi một nghìn bảy trăm đồng), tổng cộng là 40.741.700đ (Bốn mươi triệu bảy trăm bốn mươi một nghìn bảy trăm đồng).

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Bà [Liều Thị T](#) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông [Đỗ Văn V](#) và bà [Giáp Thị Thu H](#) phải liên đới chịu 2.037.000đ (Hai triệu không trăm ba mươi bảy nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Ông [Đỗ Văn V](#) và bà [Giáp Thị Thu H](#) là bị đơn đã được Toà án triệu tập, thông báo thụ lý vụ án, thông báo hoà giải hợp lệ đến lần thứ hai và đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến phiên toà xét xử lần thứ 2 nhưng đương sự vẫn vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự có tên nêu trên.

[2]. Về quan hệ tranh chấp:

Căn cứ đơn khởi kiện của bà [Liều Thị Thanh Đ](#) xác định là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản, quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2].1. Bà [Liều Thị T](#) và ông [Đỗ Văn V](#), bà [Giáp Thị Thu H](#) tự nguyện thỏa thuận cho nhau vay tiền theo hợp đồng vay đề ngày 10/11/2018, xác nhận là hợp đồng hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

[2].2. Xét yêu cầu của bà [Liều Thị T](#) yêu cầu ông [V](#), bà [H](#) phải trả số tiền vay gốc là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng), thấy rằng: Bà [T](#) xác định sau khi ký kết hợp đồng vay tài sản ngày 10/11/2018 bà [T](#) đã giao đủ cho ông [V](#), bà [H](#) tổng số

tiền là 100 triệu đồng, ông V, bà H đã nhận đủ tiền vay. Đến hạn trả nợ bà T đã yêu cầu ông V, bà H thu xếp trả tiền cho bà T nhưng đến ngày 20/7/2021 ông V, bà H mới trả cho bà T được tổng số tiền nợ gốc là 70 triệu đồng, còn lại số tiền vay gốc là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng), kể từ 20/7/2021 cho đến nay bà T nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng ông V, bà H không trả được cho bà T thêm số tiền nào.

Đối với ông V, bà H đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Toà án để làm việc cũng như không có văn bản, ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình là tự tước bỏ đi quyền và nghĩa vụ mà pháp luật quy định cho ông V, bà H được thực hiện, vì vậy hậu quả của việc ông V, bà H không bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, ông V, bà H phải gánh chịu.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 93 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh thì tình tiết “một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Vì vậy, xác định việc ông V, bà H còn nợ của bà T số tiền vay gốc là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) là có căn cứ, cần buộc ông V, bà H phải có trách nhiệm liên đới thanh toán trả bà T số tiền này.

[2].3. Xét yêu cầu của bà Liều Thị T yêu cầu ông V, bà H phải trả số tiền lãi phát sinh trên số tiền vay gốc còn nợ là 30 triệu đồng tính từ ngày ông V, bà H trả tiền nợ gốc cuối cùng là ngày 20/7/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm, theo mức lãi suất 10%/1 năm, thấy rằng: Đối với số tiền ông V, bà H vay của bà T ở hợp đồng vay, cụ thể ngày 10/11/2018, trong hợp đồng thể hiện không tính lãi, thời hạn trả nợ là 01 tháng, nên xác định là hợp đồng vay có kỳ hạn và không lãi suất. Vì vậy, trong thời hạn của hợp đồng không phát sinh tiền lãi. Sau đó bà T đã yêu cầu ông V, bà H trả lại tiền gốc vay, ông V, bà H đã trả cho bà T được tổng số tiền là 70 triệu đồng, ngày bà H, ông V thanh toán nợ cuối cùng là ngày 20/7/2021. Kể từ đó cho đến nay ông V, bà H không thanh toán trả cho bà T được số tiền vay gốc còn lại là 30 triệu đồng nên ông V, bà H phải chịu lãi suất chậm trả trên số nợ gốc để thanh toán trả cho bà T tính kể từ ngày 20/7/2021 theo yêu cầu của bà T là phù hợp. Trong quá trình giải quyết vụ án đến ngày mở phiên tòa sơ thẩm các đương sự không có yêu cầu áp dụng các quy định về thời hiệu, vì vậy ông V, bà H phải thanh toán tiền lãi trả cho bà T theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 là 10%/01 năm tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ theo yêu cầu của bà T là từ ngày 20/7/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 18/02/2025. Số tiền lãi của hợp đồng vay tài sản được xác định cụ thể là:

+ Số tiền gốc 30.000.000đ, lãi tính từ ngày 20/7/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm: 18/02/2025 là 42 tháng 29 ngày, số tiền lãi là $\{(30.000.000đ \times 10\% \times 42 \text{ tháng} : 12 = 10.500.000đ) + (30.000.000đ \times 10\% : 12 \times 29 \text{ ngày} : 30 = 241.700đ)\} = 10.741.700đ$ (Mười triệu bảy trăm bốn mươi một nghìn bảy trăm đồng).

Như vậy, số tiền ông [V](#), bà [H](#) còn nợ của bà [T](#) tiền vay gốc, tiền lãi quá hạn của hợp đồng được xác định là: 30.000.000đ + 10.741.700đ = 40.741.700đ (Bốn mươi triệu bảy trăm bốn mươi một nghìn bảy trăm đồng), cần buộc ông [V](#), bà [H](#) phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả cho bà [Liều Thị T](#).

[3]. Về án phí: Yêu cầu của bà [Liều Thị T](#) được chấp nhận, vì vậy bà [Liều Thị T](#) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông [V](#), bà [H](#) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều: các Điều: 275; 463, 466, 470; Điều 288; Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà [Liều Thị T](#).

Buộc ông [Đỗ Văn V](#) và bà [Giáp Thị Thu H](#) phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả bà [Liều Thị T](#) số tiền gốc còn nợ là: 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) và tiền lãi chậm trả là 10.741.700đ (Mười triệu bảy trăm bốn mươi một nghìn bảy trăm đồng), tổng cộng là 40.741.700đ (Bốn mươi triệu bảy trăm bốn mươi một nghìn bảy trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Bà [Liều Thị T](#) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông [Đỗ Văn V](#) và bà [Giáp Thị Thu H](#) phải liên đới chịu 2.037.000đ (Hai triệu không trăm ba mươi bảy nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Báo cho đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án vắng mặt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Bắc Giang
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- Các đương sự;
- Chi cục thi hành án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Toàn